

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI
DUC LONG GIA LAI GROUP
JOINT STOCK COMPANY**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 25/CV-DLG
No.:

Gia Lai, ngày 31 tháng 03 năm 2025
Gia Lai, March 31, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.
To: - State Securities Commission
- Ho Chi Minh City Stock Exchange.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai

Organization name: Duc Long Gia Lai Group Joint Stock Company

- Mã chứng khoán: DLG

Stock code: DLG

- Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, P. Phù Đổng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Address: 90 Le Duan, Phu Dong Ward, Pleiku City, Gia Lai province

- Điện thoại liên hệ: (84-269) 3748 367

Fax: (84-269) 3747 366

Phone: (84-269) 3748 367

Fax: (84-269) 3747 366

- E-mail: duclong@duclonggroup.com

- Website: <http://duclonggroup.com/>

2. Nội dung thông tin công bố:

Content of published information:

- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã kiểm toán;

The audited consolidated financial statements for the year 2024;

- Báo cáo tài chính riêng lẻ quý 4 năm 2024;

The audited separate financial statements for the year 2024;

- Công văn số 24 /2025/CV-DLGL về việc giải trình liên quan BCTC kiểm toán năm 2024;

Official dispatch No. 24 /2025/CV-DLGL regarding the explanation related to the audited financial statements for the year 2024;

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/03/2025 tại đường dẫn: <http://www.duclonggroup.com/cong-bo-thong-tin.html>

This information was announced on the company's website on 31/03/2025 at the link: <http://www.duclonggroup.com/cong-bo-thong-tin.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We here by commit that the information published above is true and take full responsibility in front of the law for the content of the published information.

CTCP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI
NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC
DUC LONG GIA LAI GROUP JOINT
STOCK COMPANY
LEGAL REPRESENTATIVE
GENERAL DIRECTOR



NGUYỄN TƯỜNG CỘT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Ban Kiểm toán nội bộ đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Pháp	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tường Cột	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
Ông Paul Anthony Murphy	Thành viên
Ông Võ Mộng Hùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tường Cột	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Vũ Thị Hải	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10/05/2024
Ông Đỗ Thành Nhân	Trưởng phòng TC-KT kiêm Phụ trách kế toán	

Ban Kiểm soát

Bà Phan Thị Ngọc Anh	Trưởng Ban
Bà Đặng Thị Hà	Thành viên
Bà Trần Thị Như Hạnh	Thành viên

Ban Kiểm toán nội bộ

Ông Võ Mộng Hùng	Trưởng Ban
Bà Đặng Thị Ngọc Huệ	Thành viên
Ông Trương Văn Tân	Thành viên

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31/12/2024 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

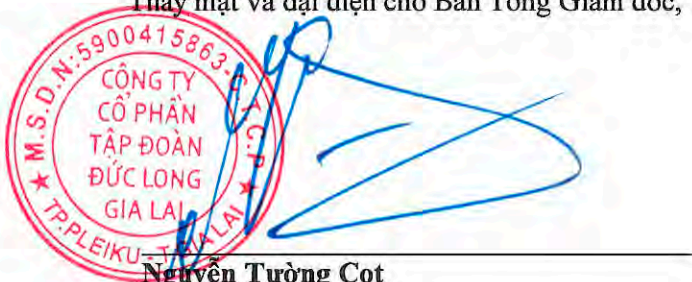
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng: sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng: Công ty đã tuân thủ và không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Tường Cọt
Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Số: 446 /2025/UHY-BCKT

uhy.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 29/03/2025, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 38 Phần thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất: Tại ngày 31/12/2024, khoản lỗ lũy kế hợp nhất của Công ty là 2.456.466.005.020 đồng, tại ngày này các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn của Công ty là 579.838.027.623 đồng. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Công ty vẫn đang trong quá trình đàm phán về kế hoạch giãn nợ, trả nợ cho ngân hàng trong giai đoạn 2025 - 2026, cũng như các khoản phải trả đến hạn khác, phần lớn các khoản nợ quá hạn của Công ty với các tổ chức tín dụng đều có tài sản đảm bảo. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đề ra kế hoạch cải thiện hoạt động kinh doanh trong thời gian tới: đầu tư, hợp tác kinh doanh vào các Công ty, dự án hiệu quả cũng như xử lý các tài sản đảm bảo, bảo lãnh để Công ty có thể tiếp tục hoạt động. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định tình hình hoạt động kinh doanh đang dần ổn định, được cải thiện và tin tưởng rằng việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác và đưa ra ý kiến ngoại trừ về Báo cáo này vào ngày 30/03/2024 về:

- Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi theo thực tế của các khoản cho vay ngắn và dài hạn tại ngày 31/12/2023 là 211.309.954.412 đồng. Tuy vậy, các khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn tại 31/12/2023 đã được Công ty thu hồi, bổ sung các tài sản đảm bảo hay trích lập dự phòng đầy đủ trong năm 2024.
- Khả năng hoạt động liên tục liên quan đến khoản lỗ thuần lũy kế và các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn. Các vấn đề này được trình bày tại đoạn "Vấn đề cần nhấn mạnh" như trên.



Phạm Gia Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHNKT số:

0798-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Văn Hải

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số:

1395-2023-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.513.597.804.072	1.131.710.306.910
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	95.024.595.087	194.659.449.343
Tiền	111		95.024.595.087	194.659.449.343
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	50.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	50.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.304.127.171.255	707.118.433.275
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	714.795.522.455	797.672.854.321
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	51.578.029.852	57.251.955.549
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	1.984.553.459.367	1.137.082.661.174
Các khoản phải thu khác	136	9	729.116.507.644	667.258.906.050
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.175.916.348.063)	(1.952.147.943.819)
Hàng tồn kho	140	10	112.637.140.575	178.445.983.349
Hàng tồn kho	141		197.803.238.894	261.460.744.596
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(85.166.098.319)	(83.014.761.247)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.808.897.155	1.486.440.943
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	344.396.455	343.448.299
Thuế GTGT được khấu trừ	152		739.411.997	1.025.177.160
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	22	725.088.703	117.815.484
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.834.771.664.736	3.920.238.845.667
Các khoản phải thu dài hạn	210		387.874.470.839	1.125.443.978.530
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	386.606.735.839	1.124.175.308.530
Phải thu dài hạn khác	216	9	1.268.670.000	1.268.670.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(935.000)	-
Tài sản cố định	220		2.180.546.884.151	2.417.447.295.736
Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.180.546.884.151	2.393.232.009.409
- Nguyên giá	222		3.391.174.051.294	4.168.937.242.457
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.210.627.167.143)	(1.775.705.233.048)
Tài sản cố định vô hình	227	12	-	24.215.286.327
- Nguyên giá	228		479.336.795	246.586.026.423
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(479.336.795)	(222.370.740.096)
Bất động sản đầu tư	230	13	26.183.036.340	27.444.199.176
- Nguyên giá	231		56.149.693.891	56.149.693.891
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(29.966.657.551)	(28.705.494.715)
Tài sản dở dang dài hạn	240		47.695.357.995	34.957.889.850
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	47.695.357.995	34.957.889.850
Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	7.091.938.500	21.974.113.112
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.091.938.500	7.109.707.330
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		480.000.000	42.150.308.239
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(480.000.000)	(27.285.902.457)
Tài sản dài hạn khác	260		185.379.976.911	292.971.369.263
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	78.943.469.014	119.075.977.074
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		9.935.258.577	10.759.849.053
Lợi thế thương mại	269	17	96.501.249.320	163.135.543.136
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.348.369.468.808	5.051.949.152.577

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		3.596.496.122.813	4.524.434.306.651
Nợ ngắn hạn	310		2.093.435.831.695	2.769.672.370.439
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	206.705.361.815	277.586.661.148
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	1.313.631.920	39.761.366.136
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	37.477.100.397	74.006.656.445
Phải trả người lao động	314		3.117.708.247	24.735.087.067
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	313.723.889.789	509.557.976.546
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		390.797.909	352.582.908
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	664.157.753.370	712.829.198.275
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	864.746.892.856	1.128.314.061.722
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.802.695.392	2.528.780.192
Nợ dài hạn	330		1.503.060.291.118	1.754.761.936.212
Phải trả dài hạn khác	337	21	130.000.000	797.028.022
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	1.433.391.403.555	1.682.860.795.288
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		69.538.887.563	71.104.112.902
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	24	751.873.345.995	527.514.845.926
Vốn chủ sở hữu	410		751.873.345.995	527.514.845.926
Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		50.510.908.328	50.510.908.328
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	6.703.405.604
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.196.436.959	6.196.436.959
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.456.466.005.020)	(2.664.379.511.213)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(2.664.379.511.213)	(2.069.778.374.063)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		207.913.506.193	(594.601.137.150)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		158.534.805.728	135.386.406.248
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.348.369.468.808	5.051.949.152.577

Nhu

Nguyễn Khoa Diệu Thu
Người lập biểu

Đỗ Thành Nhân

Đỗ Thành Nhân
Trưởng phòng TC-KT
kiêm Phụ trách kế toán



Gia Lai, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Tường Cột
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.058.723.073.994	1.122.336.737.017
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.185.485	2.482.687
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	26	1.058.721.888.509	1.122.334.254.330
Giá vốn hàng bán	11	27	742.143.962.387	899.483.792.852
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		316.577.926.122	222.850.461.478
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	302.072.898.747	237.576.994.402
Chi phí tài chính	22	29	277.781.669.921	353.451.871.432
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		287.399.089.090	353.527.402.684
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(17.768.830)	47.555.317
Chi phí bán hàng	25	30	6.996.486.968	6.824.743.217
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	374.123.722.931	658.988.850.292
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(40.268.823.782)	(558.790.453.744)
Thu nhập khác	31	31	321.008.259.964	9.657.959.020
Chi phí khác	32	32	19.644.008.743	12.684.707.173
Lợi nhuận khác	40		301.364.251.221	(3.026.748.153)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		261.095.427.439	(561.817.201.897)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	17.516.606.844	10.028.178.521
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(452.387.860)	6.894.650.781
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		244.031.208.456	(578.740.031.199)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		207.913.506.193	(594.601.137.150)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		36.117.702.263	15.861.105.951
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	695	(1.987)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	695	(1.987)

Nhu

Nguyễn Khoa Diệu Thu
Người lập biểu

Đỗ Thành Nhân

Đỗ Thành Nhân
Trưởng phòng TC-KT
kiêm Phụ trách kế toán



Nguyễn Trường Cột

Nguyễn Trường Cột
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	261.095.427.439	(561.817.201.897)
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	250.787.761.401	259.800.174.737
Các khoản dự phòng	03	199.113.838.859	554.745.062.171
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(8.739.182.331)	652.255.740
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05	(247.002.515.209)	(215.334.131.405)
Chi phí lãi vay	06	287.399.089.090	353.527.402.684
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	742.654.419.249	391.573.562.030
Tăng giảm các khoản phải thu	09	83.927.018.311	65.303.643.925
Tăng giảm hàng tồn kho	10	63.657.505.702	17.642.644.014
Tăng giảm các khoản phải trả	11	(308.797.777.227)	2.774.496.547
Tăng giảm chi phí trả trước	12	69.213.539.029	(48.580.110.067)
Tiền lãi vay đã trả	14	(451.629.411.310)	(181.248.387.330)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.194.860.832)	(18.490.205.671)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(726.084.800)	(20.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	188.104.348.122	228.955.643.448
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.853.049.074)	(31.803.648.460)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.621.714.128.753)	(1.091.919.845.616)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.511.811.903.251	1.087.642.296.160
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(3.109.603.817)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	101.431.193.256	41.500.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	235.580.492.628	362.382.829
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	225.256.411.308	2.671.581.096
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	-	27.328.562.377
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(512.996.560.599)	(187.373.186.442)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(512.996.560.599)	(160.044.624.065)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm 2024	Năm 2023
	số	minh	VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(99.635.801.169)	71.582.600.479
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	194.659.449.343	117.984.852.556
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		946.913	5.091.996.308
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	95.024.595.087	194.659.449.343

Gia Lai, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Khoa Diệu Thu
Người lập biểu

Đỗ Thành Nhân
Trưởng phòng TC-KT
kiêm Phụ trách kế toán



Nguyễn Tường Cột
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp số 5900415863 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 13/06/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 34 ngày 06/01/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 90 Lê Duẩn, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 2.993.097.200.000 VND (Hai nghìn chín trăm chín mươi ba tỷ không trăm chín mươi bảy triệu hai trăm nghìn đồng).

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 187 người (tại 01/01/2024 là 919 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động chính: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác;
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, gia công linh kiện điện tử;
- Đầu tư tài chính;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh;
- Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT);
- Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng.

1.3 CẤU TRÚC CÔNG TY

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có các Công ty con sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đắk Nông	Đắk Nông	70,6%	70,6%	Vận hành công trình giao thông theo hình thức BOT
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Gia Lai	73,5%	73,5%	Vận hành công trình giao thông theo hình thức BOT
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng ĐLGL	Gia Lai	93,35%	93,35%	Vận hành nhà máy thủy điện

Trong năm 2024, Công ty đã thoái toàn bộ vốn tại Công ty TNHH Mass Noble Investments.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 CẤU TRÚC CÔNG TY (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có các Công ty liên kết sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Gia Lai	20,00%	20,00%	Tư vấn, khảo sát, thiết kế, giám sát, lập dự toán, thi công công trình

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập Báo cáo tài chính: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

3.3 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư giữa Công ty mẹ và các công ty con được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt trên vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian không quá 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thể thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thể thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thể thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thể thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thể thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thể thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

Khi thanh lý công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thể thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí sửa chữa hoàn thiện văn phòng và các chi phí khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các đơn vị phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản cho vay: được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
- Máy móc, thiết bị	05 - 20
- Phương tiện vận tải	08 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
- Vườn cây lâu năm	20
- Tài sản cố định khác là Dự án BOT (*)	Theo tỷ lệ % trên doanh thu
- Tài sản cố định khác	08 - 10

(*): Các tài sản cố định hình thành từ Dự án BOT, Công ty được trích khấu hao theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu theo Công văn số 6092/BTC-TCĐN ngày 06/05/2016 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện trích khấu hao tài sản cố định từ ngày 01/01/2016 và không áp dụng hồi tố cho thời gian đã thực hiện trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trước đó.

4.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Đây là các phần mềm phục vụ quản lý, được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính trong thời gian 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của bất động sản đầu tư cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50

4.12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

4.13 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ (TIẾP)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

4.14 VAY

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.15 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

4.17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty, các quy định của pháp luật Việt Nam và được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.18 DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.18 DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.21 THUẾ

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%. Ngoài ra, một số Công ty con, dự án có các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- **Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai:** Đối với thu nhập từ dự án nâng cấp, mở rộng đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14A) đoạn Pleiku (km 1610) - Cầu 110 (km 1667-570) qua tỉnh Gia Lai theo hình thức BOT tại huyện Chư Prông, Chư Sê, Chư Puh: Căn cứ khoản 4, Điều 10, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính và Công văn số 3770/CT-TTHT ngày 09/12/2015 của Cục thuế tỉnh Gia Lai, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 9 năm tiếp theo. Năm 2017 là năm đầu tư Công ty có thu nhập chịu thuế, do đó Công ty được miễn thuế TNDN từ năm 2017 đến hết năm 2020 và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp từ năm 2021 đến hết năm 2029.
- **Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông:** Đối với thu nhập từ dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14 đoạn km 817 đến km 887: Căn cứ khoản 1, Điều 11 và Điều 12, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi có doanh thu, được miễn thuế TNDN trong 4 năm và được giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án. Năm 2015 là năm đầu tiên Công ty có doanh thu chịu thuế, năm 2016 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2015 đến năm 2029, được miễn thuế TNDN từ năm 2016 đến hết năm 2019 và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp từ năm 2020 đến hết năm 2028.
- **Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai:** Đối với dự án Thủy điện Đăkpôcô: Căn cứ theo Khoản 4, Điều 10 và Khoản 1, Điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính, Công văn số 3423/CT-TTHT ngày 16/11/2015 của Cục thuế Tỉnh Gia Lai, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án Thủy điện Đăkpôcô từ năm 2018; theo đó, Công ty được miễn thuế TNDN từ năm 2018 đến năm 2021 và giảm 50% thuế TNDN phải nộp từ năm 2022 đến năm 2030.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các qui định hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.22 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, các Công ty liên doanh liên kết, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	3.034.343.028	6.978.902.381
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	91.990.252.059	187.680.546.962
	95.024.595.087	194.659.449.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	16.366.045.256	(14.926.045.256)	18.186.045.256	(15.902.269.560)
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	3.960.030.000	(1.350.800.000)	2.701.600.000	(944.240.000)
- Lý Trần Tiến	391.021.500.000	(391.021.500.000)	391.021.500.000	(391.021.500.000)
- Nguyễn Tuấn Vũ	123.580.100.002	(123.580.100.002)	129.695.100.000	(129.696.100.000)
- Các khoản phải thu khách hàng khác (*)	179.867.847.197	(87.525.508.741)	256.068.609.065	(115.133.339.832)
	714.795.522.455	(618.403.953.999)	797.672.854.321	(652.697.449.392)
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	20.326.075.256		20.887.645.256	

(Chi tiết tại thuyết minh số 37)

(*) Tính tới thời điểm lập báo cáo này, Công ty đã thu hồi được 26 tỷ đồng khoản phải thu các khách hàng khác tại ngày 31/12/2024.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng giao thông Gia Lai	100.000.000	(100.000.000)	100.000.000	(100.000.000)
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	23.909.089	-	82.818.181	-
- Công ty TNHH MTV Nông trại Cư Bông 1	15.204.370.000	(15.204.370.000)	15.204.370.000	(15.204.370.000)
- Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	7.603.234.071	(7.603.234.071)	7.603.234.071	(7.603.234.071)
- Các đối tượng khác	28.646.516.692	(23.602.581.675)	34.261.533.297	(25.782.581.675)
	51.578.029.852	(46.510.185.746)	57.251.955.549	(48.690.185.746)
Trả trước cho người bán là bên liên quan	123.909.089		182.818.181	

(Chi tiết tại thuyết minh số 37)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.984.553.459.367	(947.439.233.363)	1.135.121.287.727	(103.998.912.014)
- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	-	-	248.998.555.500	(39.685.056.500)
- Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia Lai	-	-	158.311.573.320	-
- Ông Huỳnh Quốc Bình	-	-	145.083.159.082	-
- Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku (1)	438.330.000.000	(140.565.000.000)	-	-
- Công ty CP Công nghiệp Khai thác Chế biến đá Tây Nguyên (2)	22.258.000.000	-	-	-
- Bà Hồ Thị Mỹ Trinh (3)	177.506.225.330	(94.886.719.484)	-	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai (4)	143.020.419.820	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Trường An Tây Nguyên (5)	226.502.145.250	(692.581.524)	-	-
- Bà Phạm Thị Bảy (6)	201.792.000.000	-	-	-
- Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL (7)	10.000.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác (8)	765.144.668.967	(711.294.932.355)	582.727.999.825	(64.313.855.514)
Phải thu về cho mượn ngắn hạn	-	-	1.961.373.447	(1.961.373.447)
- Công ty CP ĐT&PT Năng Lượng sạch Tây Nguyên	-	-	1.961.373.447	(1.961.373.447)
Phải thu về cho vay dài hạn	386.606.735.839	(935.000)	1.124.175.308.530	(524.504.972.365)
- Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL (7)	334.945.984.599	-	377.565.000.443	(327.315.000.443)
- Công ty CP Công nghiệp Khai thác Chế biến đá Tây Nguyên	935.000	(935.000)	313.765.000.000	(39.685.056.500)
- Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	-	-	248.884.000.000	(52.404.500.000)
- Các đối tượng khác	51.659.816.240	-	183.961.308.087	(105.100.415.422)
	2.371.160.195.206	(947.440.168.363)	2.261.257.969.704	(630.465.257.826)
Phải thu khác là bên liên quan	143.020.419.820		-	

(Chi tiết tại thuyết minh số 37)

- (1) Theo Hợp đồng vay vốn số 09/2024/HĐ ngày 01/09/2024 giữa Công ty và Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku, lãi suất 8,5%/năm, thời hạn vay 15 tháng, được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ 3 với giá trị là 272,1 tỷ đồng. Tính tới thời điểm lập báo cáo, Công ty đã thu hồi được 25,675 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY (TIẾP)

- (2) Theo Hợp đồng vay vốn số 12/2024/HĐ ngày 25/09/2024 giữa Công ty và Công ty CP CN Khai thác và Chế biến đá Tây Nguyên, lãi suất 8,5%/năm, thời hạn vay 12 tháng, được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ 3 với giá trị là 25,9 tỷ đồng.
- (3) Theo Hợp đồng vay vốn số 10/2024/HĐ ngày 05/09/2024 giữa Công ty và Bà Hồ Thị Mỹ Trinh, lãi suất 8,0%/năm, thời hạn vay 12 tháng, được đảm bảo bằng tài sản với giá trị là 80 tỷ đồng. Tính tới thời điểm lập báo cáo, Công ty đã thu hồi được 2.619.505.846 đồng.
- (4) Theo Hợp đồng vay vốn số 03/2024/HĐ ngày 20/01/2024 giữa Công ty và Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai, lãi suất 8,0%/năm, thời hạn vay 12 tháng, được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ 3 với giá trị là 133,4 tỷ đồng. Tính tới thời điểm lập báo cáo, Công ty đã thu hồi được 10,6 tỷ đồng.
- (5) Theo Hợp đồng vay vốn số 01/2024/HĐ ngày 05/01/2024 giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Trường An Tây Nguyên, lãi suất 9,0%/năm, thời hạn vay 15 tháng, được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ 3 với giá trị là 225,8 tỷ đồng.
- (6) Theo Hợp đồng vay vốn số 04/2024/HĐ ngày 05/03/2024 giữa Công ty và Bà Phạm Thị Bảy, lãi suất 8,0%/năm, thời hạn vay 18 tháng, được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ 3 với giá trị là 201,8 tỷ đồng.
- (7) Ngày 10/03/2025 Hội đồng Quản trị Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai quyết định thực hiện chuyển thành khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác đầu tư Dự án Nhà máy Điện gió và Nhà máy Điện mặt trời tại huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai do Công ty Cổ phần Trồng rừng và Cây công nghiệp Đức Long Gia Lai làm chủ đầu tư.
- (8) Các khoản cho vay tín chấp, không có tài sản đảm bảo. Tính tới thời điểm lập báo cáo, Công ty đã thu hồi được 91,66 tỷ đồng khoản cho vay các đối tượng khác tại ngày 31/12/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	729.116.507.644	(563.562.974.955)	667.258.906.050	(570.296.050.855)
- Phải thu về lãi cho vay (1)	615.726.947.339	(560.747.550.690)	631.888.363.243	(557.632.111.992)
- Công ty TNHH Đức Long Dung Quất (2)	107.470.200.000	-	-	-
- Tạm ứng	3.879.920.340	(1.192.291.562)	3.294.591.933	-
- Ký cược ký quỹ	50.000.000	-	11.229.497.184	-
- Phải thu khác	1.989.439.965	(1.623.132.703)	20.846.453.690	(12.663.938.863)
Dài hạn	1.268.670.000	-	1.268.670.000	-
- Ký cược ký quỹ	1.268.670.000	-	1.268.670.000	-
	730.385.177.644	(563.562.974.955)	668.527.576.050	(570.296.050.855)

Phải thu khác là bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh số 37)

15.227.234.053

-

- (1) Tổng các khoản phải thu lãi cho vay các đối tượng khác tại ngày 31/12/2024 là 615.726.947.339 đồng, giá trị tài sản đảm bảo là 9.555.436.274 đồng, tổng giá trị đã trích lập dự phòng là 560.747.550.690 đồng. Tính đến thời điểm lập báo cáo, Công ty đã thu hồi được 14,7 tỷ đồng.
- (2) Là khoản đặt cọc góp vốn tại Công ty TNHH Đức Long Dung Quất với giá trị góp vốn là 200 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	9.775.804.886	(9.245.220.262)	25.692.500.500	(14.061.343.157)
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.199.336.030	(8.199.336.030)	50.886.294.199	(18.072.456.068)
- Thành phẩm	4.324.520.932	(4.324.520.932)	13.595.269.148	(6.528.746.389)
- Hàng hoá	175.503.577.046	(63.397.021.095)	171.286.680.749	(44.352.215.633)
	197.803.238.894	(85.166.098.319)	261.460.744.596	(83.014.761.247)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây	TSCĐ khác (Dự án BOT)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
01/01/2024	515.709.519.374	917.303.689.417	30.423.525.883	102.570.216.915	176.497.581.455	2.426.432.709.413	4.168.937.242.457
- Mua trong năm	1.033.049.074	1.303.205.815	-	13.211.870	-	-	2.349.466.759
- Chênh lệch do chuyển đổi	729.255.960	16.962.442.490	210.674.115	2.699.027.058	-	-	20.601.399.623
- Thanh lý Công ty con	(28.271.974.784)	(658.783.809.309)	(9.565.711.294)	(104.717.700.836)	-	625.138.678	(800.714.057.545)
31/12/2024	489.199.849.624	276.785.528.413	21.068.488.704	564.755.007	176.497.581.455	2.427.057.848.091	3.391.174.051.294
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
01/01/2024	140.804.856.456	694.991.063.606	28.075.033.045	101.240.008.647	44.662.115.013	765.932.156.281	1.775.705.233.048
- Khấu hao trong năm	17.880.079.200	18.895.639.928	480.698.441	230.705.665	8.897.087.258	163.640.701.650	210.024.912.142
- Chênh lệch do chuyển đổi	694.807.986	16.722.206.631	210.674.115	2.664.151.355	-	-	20.291.840.087
- Thanh lý Công ty con	(28.287.928.720)	(654.165.293.491)	(9.565.711.294)	(103.621.239.138)	-	245.354.509	(795.394.818.134)
31/12/2024	131.091.814.922	76.443.616.674	19.200.694.307	513.626.529	53.559.202.271	929.818.212.440	1.210.627.167.143
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
01/01/2024	374.904.662.918	222.312.625.811	2.348.492.838	1.330.208.268	131.835.466.442	1.660.500.553.132	2.393.232.009.409
31/12/2024	358.108.034.702	200.341.911.739	1.867.794.397	51.128.478	122.938.379.184	1.497.239.635.651	2.180.546.884.151

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 39.033.540.839 VND (tại ngày 01/01/2024 là 737.151.016.224 VND). Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình cuối năm được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay là: 2.010.356.064.204 VND (tại ngày 01/01/2024 là 2.345.686.165.439 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Chi phí triển khai VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2024	81.652.795	397.684.000	246.106.689.628	246.586.026.423
- Mua trong năm	-	-	3.156.514.753	3.156.514.753
- Chênh lệch tăng do chuyển đổi tỷ giá	-	-	6.456.217.593	6.456.217.593
- Thanh lý Công ty con	-	-	(255.719.421.974)	(255.719.421.974)
31/12/2024	81.652.795	397.684.000	-	479.336.795
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2024	81.652.795	397.684.000	221.891.403.301	222.370.740.096
- Khấu hao trong năm	-	-	9.164.825.369	9.164.825.369
- Chênh lệch tăng do chuyển đổi tỷ giá	-	-	5.708.377.638	5.708.377.638
- Thanh lý Công ty con	-	-	(236.764.606.308)	(236.764.606.308)
31/12/2024	81.652.795	397.684.000	-	479.336.795
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2024	-	-	24.215.286.327	24.215.286.327
31/12/2024	-	-	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là: 479.336.795 VND (tại ngày 01/01/2024 là 175.225.576.111 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Nhà cửa	Tổng cộng
	vật kiến trúc	
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2024	56.149.693.891	56.149.693.891
31/12/2024	56.149.693.891	56.149.693.891
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2024	28.705.494.715	28.705.494.715
- Khấu hao trong năm	1.261.162.836	1.261.162.836
31/12/2024	29.966.657.551	29.966.657.551
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2024	27.444.199.176	27.444.199.176
31/12/2024	26.183.036.340	26.183.036.340

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 12.272.723.861 VND (tại ngày 01/01/2024 là 12.272.723.861 VND).

Giá trị còn lại bất động sản đầu tư cuối năm được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay: 26.183.036.340 VND (tại ngày 01/01/2024 là 27.444.199.176 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công trình khách sạn DLGL Hotel Pleiku (*)	30.612.218.993	30.612.218.993
- Sửa chữa lớn TSCĐ	13.436.013.889	974.444.818
- Các công trình khác	3.647.125.113	3.371.226.039
	47.695.357.995	34.957.889.850

(*): Công trình khách sạn DLGL Hotel Pleiku được xây dựng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 15/2019/HĐHTĐT ngày 15/7/2019 giữa Công ty và vợ chồng ông Bùi Pháp - bà Nguyễn Thị Hương. Trong đó, vợ chồng ông Bùi Pháp góp vốn bằng quyền sử dụng đất và một số tài sản trên đất tại 95-97-99 Đường Hai Bà Trưng, Phường Diên Hồng, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai. Công ty góp vốn, kỹ thuật để đầu tư xây dựng Dự án khách sạn Đức Long Gia Lai. Thời hạn hợp tác đầu tư: từ ngày ký hợp đồng cho đến khi hết thời hạn hoạt động của Giấy phép được cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2024			01/01/2024		
	Tỉ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị	Tỉ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	20,00%	20,00%	7.091.938.500	20,00%	20,00%	7.109.707.330
			7.091.938.500			7.109.707.330

Đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
- Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	480.000.000	(480.000.000)	-	480.000.000	(480.000.000)	-
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	-	-	-	41.670.308.239	(26.805.902.457)	14.864.405.782
	480.000.000	(480.000.000)	-	42.150.308.239	(27.285.902.457)	14.864.405.782

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	Lâm Đồng	7,20%	7,20%	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	344.396.455	343.448.299
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	32.830.560	22.066.779
- Chi phí trả trước khác	311.565.895	321.381.520
Dài hạn	78.943.469.014	119.075.977.074
- Tiền thuê đất và nhà tại nước ngoài	-	30.312.926.889
- Chi phí trung tu các dự án BOT (*)	63.686.015.600	69.898.435.555
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	14.014.669.954	18.295.402.095
- Chi phí trả trước khác	1.242.783.460	569.212.535
	79.287.865.469	119.419.425.373

(*): Là chi phí trung tu định kỳ của các dự án BOT theo các hợp đồng BOT ký với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, chi phí trung tu và thời gian phân bổ quy định tại các hợp đồng BOT.

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Số dư đầu năm	163.135.543.136	210.162.922.652
- Phân bổ trong năm	(39.501.686.423)	(49.104.080.459)
- Ảnh hưởng do chuyển đổi tỷ giá	1.708.655.805	2.076.700.943
- Thanh lý Công ty con	(28.841.263.198)	-
Số dư cuối năm	96.501.249.320	163.135.543.136

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng giao Thông Gia Lai	-	2.731.657.000
- Chi nhánh Sông Đà 901 - Công ty CO Sông Đà 9	49.627.407.966	50.227.407.966
- Zhejiang Fuchunjiang Hydropower Equipment Co., Ltd	22.987.291.613	21.960.776.027
- Phải trả người bán khác	134.090.662.236	202.666.820.155
	206.705.361.815	277.586.661.148
Phải trả người bán là bên liên quan	-	2.731.657.000

(Chi tiết tại thuyết minh số 37)

Trong đó, các khoản nợ quá hạn thanh toán là 66.658.113.896 đồng.

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	-	522.200.000
- Công ty CP Năng Lượng Tấn Thượng	-	34.839.674.670
- Người mua trả tiền trước khác	1.313.631.920	4.399.491.466
	1.313.631.920	39.761.366.136
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	35.361.874.670

(Chi tiết tại thuyết minh số 37)

Trong đó, các khoản nợ quá hạn thanh toán là 543.082.049 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	231.049.489.978	350.187.565.073
- Chi phí công trình xây lắp	82.375.830.788	82.375.830.788
- Chi phí văn phòng	-	12.865.074.119
- Các khoản trích trước khác	298.569.023	64.129.506.566
	313.723.889.789	509.557.976.546

Trong đó, các khoản nợ quá hạn chưa có tài sản đảm bảo là 3.475.651.818 đồng.

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	664.157.753.370	712.829.198.275
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	9.444.375.501	2.064.375.501
- Ông Bùi Pháp	120.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư xây dựng Đức Long Gia Lai	-	26.433.460
- Chi phí lãi vay	652.077.555.238	693.392.336.887
- Lãi trái phiếu chuyển đổi	1.443.858.450	1.443.858.450
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	25.000.000	12.090.691.346
- Phải trả phải nộp khác	1.046.964.181	3.811.502.631
Dài hạn	130.000.000	797.028.022
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	130.000.000	130.000.000
- Phải trả phải nộp khác	-	667.028.022
	664.287.753.370	713.626.226.297
Phải trả khác là bên liên quan	9.564.375.501	2.090.808.961

(Chi tiết tại thuyết minh số 37)

Trong đó, các khoản nợ quá hạn chưa có tài sản đảm bảo là 636.950.826 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Thay đổi do chênh lệch tỷ giá	Giảm do thanh lý Công ty con	01/01/2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	37.477.100.397	82.162.123.025	63.080.711.966	1.447.340.417	57.058.307.524	74.006.656.445
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.620.012.719	39.477.959.495	41.524.279.830	-	-	5.666.333.054
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.052.460.340	16.758.453.499	8.842.902.627	1.447.340.417	57.058.307.524	58.747.876.575
- Thuế thu nhập cá nhân	76.664.573	598.188.023	536.937.190	-	-	15.413.740
- Thuế tài nguyên	319.771.517	4.697.971.239	4.729.802.474	-	-	351.602.752
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	12.496.270.417	13.084.510.888	4.866.688.455	-	-	4.278.447.984
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9.911.920.831	7.545.039.881	2.580.101.390	-	-	4.946.982.340
Phải thu	725.088.703	774.357.014	1.381.630.233	-	-	117.815.484
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	707.955.544	758.153.345	1.351.958.205	-	-	114.150.684
- Thuế thu nhập cá nhân	163.314	15.000.456	12.746.425	-	-	2.417.345
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	11.264.227	-	11.264.227	-	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.247.455	653.213	653.213	-	-	1.247.455
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.458.163	550.000	5.008.163	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	864.746.892.856	864.746.892.856	177.572.717.954	441.139.886.820	1.128.314.061.722	1.128.314.061.722
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>174.983.815.400</i>	<i>174.983.815.400</i>	<i>28.372.717.954</i>	<i>55.452.752.331</i>	<i>202.063.849.777</i>	<i>202.063.849.777</i>
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	-	-	-	25.390.034.377	25.390.034.377	25.390.034.377
- Công ty TNHH MTV Nông Trại Cao Nguyên Quảng Phú 1	-	-	-	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai (1)	174.983.815.400	174.983.815.400	-	-	174.983.815.400	174.983.815.400
- DS-Concept Trade Invest LLC	-	-	28.372.717.954	28.372.717.954	-	-
- Vay cá nhân	-	-	-	40.000.000	40.000.000	40.000.000
<i>Trái phiếu phát hành đến hạn trả (2)</i>	<i>417.273.219.456</i>	<i>417.273.219.456</i>	<i>-</i>	<i>15.000.000.000</i>	<i>432.273.219.456</i>	<i>432.273.219.456</i>
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>272.489.858.000</i>	<i>272.489.858.000</i>	<i>149.200.000.000</i>	<i>370.687.134.489</i>	<i>493.976.992.489</i>	<i>493.976.992.489</i>
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP.HCM	-	-	-	178.012.997.289	178.012.997.289	178.012.997.289
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai (3)	152.489.858.000	152.489.858.000	29.200.000.000	17.500.000.000	140.789.858.000	140.789.858.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	-	-	-	55.174.137.200	55.174.137.200	55.174.137.200
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (4)	120.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.433.391.403.555	1.433.391.403.555	-	249.469.391.733	1.682.860.795.288	1.682.860.795.288
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai (3)	1.233.110.000.000	1.233.110.000.000	-	129.469.391.733	1.362.579.391.733	1.362.579.391.733
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (4)	200.281.403.555	200.281.403.555	-	120.000.000.000	320.281.403.555	320.281.403.555
	2.298.138.296.411	2.298.138.296.411	177.572.717.954	690.609.278.553	2.811.174.857.010	2.811.174.857.010
Vay và nợ thuê tài chính bên liên quan	-	-	-	-	25.390.034.377	25.390.034.377

(Chi tiết tại thuyết minh số 37)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/370018/HĐTD ngày 11/10/2017 giữa Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai. Lãi suất vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời hạn vay từ ngày 11/10/2017 hết ngày 31/08/2018. Tài sản thế chấp là các máy móc, thiết bị chế biến gỗ thuộc sở hữu của Công ty.

(2) Hợp đồng đặt mua trái phiếu giữa Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai được ký kết ngày 31/12/2014. Lãi suất 10%/năm áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên, các kỳ tiếp theo bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND, trả sau, kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Gia Lai tại ngày xác định lãi suất trái phiếu cộng biên độ 3,5%/năm. Thời hạn từ ngày 31/12/2014 đến hết ngày 31/12/2019. Bảo lãnh bởi tài sản của Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai, Công ty TNHH Đức Long Dung Quất, Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven và một số tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty.

Hợp đồng đặt mua trái phiếu giữa Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai được ký kết ngày 30/12/2017. Lãi suất 10%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên, lãi suất các kỳ tính lãi tiếp theo bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND, trả sau, kỳ hạn 12 tháng công bố tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Gia Lai tại ngày xác định lãi suất trái phiếu cộng biên độ 3,5%/năm. Thời hạn từ ngày 30/12/2017 đến hết ngày 30/12/2022. Bảo lãnh bởi tài sản của Ông Bùi Pháp (Chủ tịch HĐQT) và Bà Nguyễn Thị Hương và một số tài sản thuộc sở hữu của Công ty.

(3) Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 01/2008/HĐ ngày 16/05/2008 và văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số 57/2013/BSHD ngày 16/10/2020. Lãi suất là 12%/năm đến hết ngày 25/12/2013, từ ngày 26/12/2013 trở đi lãi suất được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 168 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng với phí Ngân hàng 3%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau khi điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm vay. Thời hạn vay được điều chỉnh là 168 tháng. Bảo lãnh bởi tài sản hình thành từ vốn vay, hiện đã hoàn thành và là tài sản cố định hữu hình của Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai.

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2009/HĐ ngày 30/12/2009 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 16/01/2012. Lãi suất vay thả nổi không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Gia Lai công bố cộng với phí Ngân hàng 4,2%/năm. Thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 72 tháng. Bảo lãnh bởi tài sản hình thành từ vốn vay, hiện đã hoàn thành và là tài sản cố định hữu hình của Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai.

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2013/HĐ ngày 01/10/2013. Lãi suất vay là 12%/năm được cố định đến hết ngày 25/10/2013, từ ngày 26/10/2013 trở đi lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 76 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng phí Ngân hàng 3%/năm được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm cho vay. Thời hạn vay là 76 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến ngày 31/12/2019. Bảo lãnh bởi tài sản của Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản ĐLGL.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(3) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2012/HĐ ngày 30/06/2012 và văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số 56/2013/BSHĐ ngày 16/10/2013. Lãi suất vay là 12%/năm được cố định đến hết ngày 25/12/2013, từ ngày 26/12/2013 trở đi lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 168 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng phí Ngân hàng 2,5%/năm được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm cho vay. Thời hạn vay là 168 tháng kể từ ngày 30/06/2012 đến ngày 30/06/2026. Bảo lãnh bởi tài sản hình thành từ vốn vay, hiện đã hoàn thành và là tài sản cố định hữu hình của Công ty.

Hợp đồng vay số 01/2015/2856607/HĐTD ngày 23 tháng 12 năm 2025 và các phụ lục kèm theo. Mục đích khoản vay là để thanh toán những chi phí hợp lý, hợp lệ phục vụ đầu tư Dự án nhà máy thủy điện Đăk Pô Cô. Thời hạn vay tối đa 13 năm, lãi suất 10% cho năm đầu (từ năm thứ 2 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi). Tài sản thế chấp là toàn bộ Nhà cửa, vật kiến trúc, Máy móc thiết bị của Dự án nhà máy thủy điện Đăk Pô Cô.

Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTD/BIDV- BOTQL14 ngày 30/12/2013 với hạn mức tín dụng vay là 1.360.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng theo lãi suất điều chỉnh. Thời hạn vay là 15 năm kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu và được sửa đổi thời hạn trả nợ gốc đợt cuối cùng đến ngày 05/07/2033 (theo văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01.01/2023/3782306/HĐTD ký ngày 03/07/2023). Mục đích sử dụng tiền vay: thanh toán một phần chi phí Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14) đoạn Pleiku (Km1610) - Cầu 110 (Km1667+570) tỉnh Gia Lai theo hình thức Hợp đồng BOT. Tài sản đảm bảo:

+ Toàn bộ tài sản và các quyền tài sản, quyền thu phí hình thành của Dự án (trạm thu phí,...), các quyền và lợi ích khác phát sinh từ/và theo Hợp đồng BOT (kể cả quyền theo các chấp thuận), không phân biệt nguồn đầu tư và toàn bộ số dư tiền gửi của bên vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, thuộc sở hữu của bên vay;

+ Xe ô tô con Toyota Corolla Cross ZSG10L-DHXNKU, số khung MR2KUAAG 1M0035403.

(4) Hợp đồng tín dụng số 45/HĐTD ngày 26/02/2011, các phụ lục và các văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng với số tiền cho vay là 997.000.000.000 đồng. Lãi suất của khoản vay là lãi suất cho vay thả nổi. Mục đích sử dụng vốn: Thanh toán chi phí đầu tư thực hiện Dự án Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14 đoạn Km 817+00 – Km 887+00 theo hình thức BOT và thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp để thực hiện hạng mục thăm tăng cường mặt đường Quốc lộ 14 đoạn từ Km 866+660 – Km872+00 qua thị trấn Kiến Đức, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông. Thời hạn trả nợ 12 năm kể từ ngày hết thời gian ân hạn, thời hạn cho vay đến ngày 03/12/2027 nhưng không vượt quá thời gian thu phí của Dự án được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Tài sản thế chấp của khoản vay:

Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng BOT số 01/HĐBOT ngày 01/09/2010 giữa Công ty với Ủy ban nhân dân tỉnh Đăk Nông và các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung gồm (i) Quyền tiếp nhận bàn giao, quyền quản lý, khai thác, thu phí các trạm thu phí đoạn Km817-Km887 trên Quốc lộ 14 tỉnh Đăk Nông (bao gồm toàn bộ cơ sở vật chất, máy móc, thiết bị, tài sản các trạm thu phí); (ii) Các quyền tài sản khác phát sinh từ Hợp đồng BOT; (iii) Các quyền tài sản phát sinh từ ưu đãi đầu tư theo hợp đồng BOT căn cứ Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 126/HĐTC ngày 28/04/2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1. CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
- Vốn góp cuối năm	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000

24.2. CỔ PHIẾU

	31/12/2024 CP	01/01/2024 CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	299.309.720	299.309.720
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	299.309.720	299.309.720
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	299.309.720	299.309.720
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	299.309.720	299.309.720
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	299.309.720	299.309.720
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

24.3. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	2.993.097.200.000	50.510.908.328	786.817.114	6.196.436.959	(2.069.778.374.063)	128.207.874.176	1.109.020.862.514
- Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	(594.601.137.150)	15.861.105.951	(578.740.031.199)
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi Báo cáo tài chính	-	-	5.916.588.490	-	-	137.426.121	6.054.014.611
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(8.820.000.000)	(8.820.000.000)
31/12/2023	2.993.097.200.000	50.510.908.328	6.703.405.604	6.196.436.959	(2.664.379.511.213)	135.386.406.248	527.514.845.926
01/01/2024	2.993.097.200.000	50.510.908.328	6.703.405.604	6.196.436.959	(2.664.379.511.213)	135.386.406.248	527.514.845.926
- Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	207.913.506.193	36.117.702.263	244.031.208.456
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi Báo cáo tài chính	-	-	3.836.953.374	-	-	89.121.909	3.926.075.283
- Thanh lý Công ty con	-	-	(10.540.358.978)	-	-	(4.238.424.692)	(14.778.783.670)
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(8.820.000.000)	(8.820.000.000)
31/12/2024	2.993.097.200.000	50.510.908.328	-	6.196.436.959	(2.456.466.005.020)	158.534.805.728	751.873.345.995

(*): Chia cổ tức năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ - ĐLĐN ngày 15/03/2024 của Công ty Cổ phần BOT & BT Đức Long Đắk Nông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
- USD	176.244,26	4.786.485,67
- RMB	-	298.548,00
- LAK	50.348.391.902,25	50.348.391.902,25

26. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Doanh thu bán linh kiện điện tử	457.984.364.747	573.364.446.360
- Doanh thu bán điện thương phẩm	61.451.083.661	68.902.271.366
- Doanh thu bán gỗ, thành phẩm từ gỗ	38.200.000	2.198.322.000
- Doanh thu bán đá	10.269.410.000	24.199.785.000
- Dịch vụ trạm thu phí BOT	524.726.302.829	449.011.520.513
- Doanh thu cho thuê tài sản	4.252.527.272	4.657.909.091
	1.058.721.888.509	1.122.334.254.330
Doanh thu thuần với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 37)	2.605.090.908	2.605.090.908

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Giá vốn linh kiện điện tử	393.931.373.164	540.181.111.152
- Giá vốn bán gỗ, thành phẩm từ gỗ	38.000.000	1.995.371.087
- Giá vốn bán đá	10.068.383.309	24.003.127.631
- Giá vốn điện thương phẩm	41.465.331.280	42.764.347.587
- Dịch vụ trạm thu phí BOT	267.525.062.062	228.227.213.945
- Giá vốn cho thuê tài sản	4.059.525.063	4.310.102.114
- Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá HTK	25.056.287.509	58.002.519.336
	742.143.962.387	899.483.792.852

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	208.331.262.659	236.725.844.452
- Cổ tức nhận được	225.036.000	225.036.000
- Lãi thoái vốn công ty con	83.750.607.904	-
- Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	9.765.992.184	626.113.950
	302.072.898.747	237.576.994.402
Doanh thu hoạt động tài chính với bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 37)	15.613.345.258	225.036.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí lãi vay	241.280.911.645	303.443.737.802
- Hoàn nhập dự phòng tài chính	(10.970.582.973)	(5.467.374.384)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.026.809.853	652.255.740
- Lỗ thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	-	4.600.980.384
- Lãi trái phiếu	46.118.177.445	50.083.664.882
- Khác	326.353.951	138.607.008
	277.781.669.921	353.451.871.432
Chi phí hoạt động tài chính đối với các bên liên	134.641.745	26.433.460
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 37)</i>		

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các khoản chi phí bán hàng	6.996.486.968	6.824.743.217
- Chi phí nhân viên bán hàng	86.595.784	92.874.913
- Chi phí hoa hồng	2.214.467.603	2.300.128.394
- Chi phí vận chuyển	2.852.073.472	3.122.716.844
- Các chi phí bằng tiền khác	1.843.350.109	1.309.023.066
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	374.123.722.931	658.988.850.292
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	802.956.959	642.109.968
- Chi phí nhân viên quản lý	42.073.388.692	57.737.198.654
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.164.372.568	21.491.876.166
- Thuế, phí và lệ phí	6.653.213	2.102.187
- Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	241.638.291.003	511.475.063.045
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.936.374.073	18.536.419.813
- Lợi thế thương mại phân bổ	39.501.686.423	49.104.080.459
	381.120.209.899	665.813.593.509
Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý	54.545.456	220.423.662
doanh nghiệp với các bên liên quan		
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 37)</i>		

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Thu nhập chuyển nhượng Bất động sản	-	3.023.435.000
- Miễn lãi của Sacombank (*)	315.457.184.776	-
- Các khoản khác	5.551.075.188	6.634.524.020
	321.008.259.964	9.657.959.020

(*): Thực hiện theo văn bản số 2440/CV-TT.XLN ngày 05/12/2024 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) về việc miễn giảm lãi, số tiền phải thu nợ gốc và lãi cần thanh toán là 236,039 tỷ đồng, Ngân hàng thực hiện miễn giảm toàn bộ các khoản lãi tồn đọng còn phát sinh đến ngày tất toán khoản vay, yêu cầu Công ty thanh toán chậm chất đến ngày 15/12/2024. Công ty đã thực hiện thanh toán toàn bộ khoản nợ gốc và lãi trên tại ngày 13/12/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí phạt chậm nộp	6.066.316.017	928.055.072
- Chi phí khấu hao tài sản cố định không sử dụng	9.771.755.616	9.825.369.384
- Các khoản khác	3.805.937.110	1.931.282.717
	19.644.008.743	12.684.707.173

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	269.879.620.991	349.052.063.205
- Chi phí nhân công	142.271.271.787	190.297.025.879
- Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	215.087.107.985	220.530.933.200
- Chi phí dự phòng	4.646.256.414	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	175.026.875.395	199.676.550.122
	806.911.132.572	959.556.572.406

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	17.516.606.844	10.028.178.521
- Công ty CP BOT & BT Đức Long Đắk Nông	4.453.983.741	3.733.221.916
- Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	6.648.307.861	5.031.365.009
- Công ty TNHH Mass Noble Investments	5.656.161.897	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng ĐLGI	758.153.345	1.263.591.596
	17.516.606.844	10.028.178.521

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

35.1 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	207.913.506.193	(594.601.137.150)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	207.913.506.193	(594.601.137.150)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	299.309.720	299.309.720
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	695	(1.987)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)

35.2 LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	207.913.506.193	(594.601.137.150)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	207.913.506.193	(594.601.137.150)
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	299.309.720	299.309.720
Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	695	(1.987)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Năm 2024	Buôn bán linh kiện điện tử VND	Đá Granite VND	Điện thương phẩm VND	Bán gỗ, thành phẩm từ gỗ VND	Dịch vụ trạm thu phí BOT VND	Cho thuê tài sản VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	457.984.364.747	10.269.410.000	61.451.083.661	38.200.000	524.726.302.829	4.252.527.272	1.058.721.888.509
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	457.984.364.747	10.269.410.000	61.451.083.661	38.200.000	524.726.302.829	4.252.527.272	1.058.721.888.509
Chi phí phân bổ	387.785.000.106	10.068.383.309	41.465.331.280	31.240.660.567	267.525.062.062	4.059.525.063	742.143.962.387
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	70.199.364.641	201.026.691	19.985.752.381	(31.202.460.567)	257.201.240.767	193.002.209	316.577.926.122
Các chi phí không theo bộ phận							381.120.209.899
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh							(64.542.283.777)
Doanh thu hoạt động tài chính							302.072.898.747
Chi phí tài chính							277.781.669.921
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết							(17.768.830)
Thu nhập khác							321.008.259.964
Chi phí khác							19.644.008.743
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							17.516.606.844
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							(452.387.860)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp							244.031.208.456
Tài sản không phân bổ theo bộ phận							4.348.369.468.808
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận							3.596.496.122.813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Năm 2023	Buôn bán linh kiện điện tử VND	Đá Granite VND	Điện thương phẩm VND	Bán gỗ, thành phẩm từ gỗ VND	Dịch vụ trạm thu phí BOT VND	Cho thuê tài sản VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	573.364.446.360	24.199.785.000	68.902.271.366	2.198.322.000	449.011.520.513	4.657.909.091	1.122.334.254.330
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	573.364.446.360	24.199.785.000	68.902.271.366	2.198.322.000	449.011.520.513	4.657.909.091	1.122.334.254.330
Chi phí phân bổ	544.220.192.736	24.829.706.089	42.764.347.587	55.132.230.381	228.227.213.945	4.310.102.114	899.483.792.852
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	29.144.253.624	(629.921.089)	26.137.923.779	(52.933.908.381)	220.784.306.568	347.806.977	222.850.461.478
Các chi phí không theo bộ phận							665.813.593.509
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh							(442.963.132.031)
Doanh thu hoạt động tài chính							237.576.994.402
Chi phí tài chính							353.451.871.432
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết							47.555.317
Thu nhập khác							9.657.959.020
Chi phí khác							12.684.707.173
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							10.028.178.521
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							6.894.650.781
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp							(578.740.031.199)
Tài sản không phân bổ theo bộ phận							5.051.949.152.577
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận							4.524.434.306.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

37. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập và tiền lương của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
- Ông Nguyễn Tường Cột	Tổng Giám đốc	160.650.000	181.153.846
- Bà Vũ Thị Hải	Phó Tổng Giám đốc	72.454.701	262.884.615
- Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám đốc	420.000.000	425.000.000
- Ông Trần Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc	313.500.000	380.000.000
- Ông Đỗ Thành Nhân	Trưởng phòng TC - KT kiêm phụ trách kế toán	278.428.034	242.886.751
		1.245.032.735	1.491.925.212

Trong năm, thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát không phát sinh tiền lương và thù lao tại Công ty.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

TT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty CP Năng lượng Tân Thượng	Chung thành viên lãnh đạo
2	Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
3	Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty góp vốn khác
4	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Chung thành viên lãnh đạo
5	Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	Chung cổ đông lớn
6	Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
7	Bà Nguyễn Thị Hương	Người có liên quan đến Ông Bùi Pháp
8	Ông Võ Mộng Hùng	Thành viên HĐQT, Trưởng ban kiểm toán nội bộ

Giao dịch với bên liên quan

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.605.090.908	2.605.090.908
- Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	1.309.090.908	1.309.090.908
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	1.296.000.000	1.296.000.000
Chuyển nhượng khoản đầu tư	255.000.000.000	-
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	255.000.000.000	-
Thu tiền chuyển nhượng vốn	255.000.000.000	-
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	255.000.000.000	-
Mua hàng, dịch vụ	54.545.456	220.423.662
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	54.545.456	220.423.662
Cho vay, mượn tiền	254.594.850.000	1.406.000.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	254.594.850.000	1.406.000.000
Thu hồi tiền cho vay, mượn	111.574.430.180	1.406.000.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	111.574.430.180	1.406.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

37. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư	83.710.607.904	-
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	83.710.607.904	-
Lãi cho vay	15.388.309.258	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	15.388.309.258	-
Thu hồi lãi cho vay	161.075.205	2.594.007.623
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	161.075.205	2.594.007.623
Cổ tức được chia	225.036.000	225.036.000
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	225.036.000	225.036.000
Thu cổ tức	225.036.000	225.036.000
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	225.036.000	225.036.000
Chia cổ tức	8.820.000.000	8.820.000.000
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	8.700.000.000	8.700.000.000
- Ông Bùi Pháp	120.000.000	120.000.000
Chi trả cổ tức	-	35.280.000.000
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	-	34.800.000.000
- Ông Bùi Pháp	-	480.000.000
Công ty đi vay, mượn	145.122.305	56.587.034.377
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	-	25.390.034.377
- Ông Bùi Pháp	-	30.997.000.000
- Ông Võ Mộng Hùng	145.122.305	200.000.000
Công ty trả tiền vay, mượn	25.535.156.682	31.197.000.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	25.390.034.377	-
- Ông Bùi Pháp	-	30.997.000.000
- Ông Võ Mộng Hùng	145.122.305	200.000.000
Chi phí lãi vay phải trả	134.641.745	26.433.460
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	134.641.745	26.433.460
Chi trả lãi vay	161.075.205	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	161.075.205	-
Số dư với các bên liên quan	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng	20.326.075.256	20.887.645.256
- Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	16.366.045.256	18.186.045.256
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	3.960.030.000	2.701.600.000
Trả trước cho người bán	123.909.089	182.818.181
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng giao thông Gia Lai	100.000.000	100.000.000
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	23.909.089	82.818.181
Phải thu về cho vay	143.020.419.820	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	143.020.419.820	-
Phải thu khác	15.227.234.053	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	15.227.234.053	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

37. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan (tiếp)

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả người bán	-	2.731.657.000
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng giao thông Gia Lai	-	2.731.657.000
Người mua trả tiền trước	-	35.361.874.670
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	-	522.200.000
- Công ty CP Năng Lượng Tân Thượng	-	34.839.674.670
Phải trả khác	9.564.375.501	2.090.808.961
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	9.444.375.501	2.064.375.501
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	-	26.433.460
- Ông Bùi Pháp	120.000.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	-	25.390.034.377
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	-	25.390.034.377

Bên liên quan sử dụng tài sản đảm bảo cho khoản vay

Một số bên liên quan bao gồm: Ông Bùi Pháp (chủ tịch HĐQT), Bà Nguyễn Thị Hương (người có liên quan đến Ông Bùi Pháp) và Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven (Chung cổ đông lớn) đã dùng tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (xem tại Thuyết minh số 23).

38. KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH LIÊN TỤC

Tại ngày 31/12/2024, khoản lỗ thuần của Công ty là 2.456.466.005.020 đồng, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn của Công ty là 579.838.027.623 đồng; một số khoản nợ phải trả và vay đã quá hạn thanh toán chưa có tài sản đảm bảo với tổng giá trị ước tính là 91.061.827.708 đồng. Tuy nhiên, dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trong năm 2024 của Công ty vẫn tiếp tục dương. Trong năm 2024, Công ty thực hiện tái cấu trúc doanh nghiệp góp phần giảm lỗ lũy kế đồng thời đã thanh toán gốc và lãi vay cho các ngân hàng hơn 960 tỷ đồng. Ban Tổng Giám đốc vẫn đang trong quá trình đàm phán về kế hoạch giãn nợ, trả nợ cho ngân hàng trong giai đoạn 2025-2026, cũng như các khoản phải trả đến hạn khác, phần lớn các khoản nợ quá hạn của Công ty với các tổ chức tín dụng đều có tài sản đảm bảo. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đề ra kế hoạch cải thiện hoạt động kinh doanh trong thời gian tới: đầu tư, hợp tác kinh doanh vào các Công ty, dự án hiệu quả cũng như xử lý các tài sản đảm bảo, bảo lãnh với ngân hàng để tiếp tục cấu trúc tình hình tài chính của Công ty, có lộ trình chuyển nhượng tài sản không sinh lời, thoái vốn các lĩnh vực ngành nghề kinh doanh kém hiệu quả để tích lũy dòng tiền giảm dần dư nợ gốc theo kế hoạch.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc khẳng định tình hình hoạt động kinh doanh đang dần ổn định, được cải thiện và tin tưởng rằng việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác.

Gia Lai, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Nhu

Nguyễn Khoa Diệu Thư
Người lập biểu

Đỗ Thành Nhân

Đỗ Thành Nhân
Trưởng phòng TC-KT
kiêm Phụ trách kế toán



Nguyễn Tường Cột
Nguyễn Tường Cột
Tổng Giám đốc